

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN THỦ ĐỨC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 524/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 18/6/2020

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lý
2. Bà Nguyễn Thị Lượng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lưu Thị Ngọc Hương – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1036/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2019 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 158/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Quốc M, sinh năm 1979

Thường trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1973

Thường trú: Đường P, khu phố B, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc M trình bày:

Ông Nguyễn Quốc M và bà Nguyễn Thị Tuyết M tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2016. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung tại quận Thủ Đức. Ban đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường. Tuy nhiên, đến đầu năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng không nói chuyện được với nhau nên ông M chủ động sống ly thân từ tháng 02/2019. Trong thời gian ly thân, ông M không liên hệ được với bà M, ông M đến nhà nhưng bà M không tiếp, hai bên không nói chuyện được với nhau, dần dần, ông M không còn tình cảm với bà M. Nay, ông M xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn quan hệ vợ chồng nên yêu cầu được ly hôn với bà M.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có.

## 2. Bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân như trình bày của ông M là đúng. Bà M cho rằng vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì phát sinh. Tuy nhiên, từ tháng 02/2019, bà M phát hiện ông M có tình cảm với người khác, từ đó vợ chồng sống ly thân với nhau. Đến tháng 6/2019, hai bên có hàn gắn quan hệ vợ chồng nhưng bà M phát hiện ông M vẫn còn qua lại với người phụ nữ khác, hai bên gây gổ và ông M bỏ đi, vợ chồng không còn chung sống cho đến nay. Nay ông M yêu cầu ly hôn, dù không còn tình cảm với nhau nhưng bà M chỉ đồng ý ly hôn khi ông M trả nợ cho bà M và giải quyết xong phần tài sản chung, nợ chung.

## 3. Tại phiên tòa:

Ông Nguyễn Quốc M vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với bà M; Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bà Nguyễn Thị Tuyết M đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cùng lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

#### [1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Quốc M yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Tuyết M. Bị đơn bà M đang cư trú tại đường P, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp là ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn bà M đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà M.

#### [2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Quốc M và bà Nguyễn Thị Tuyết M tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 31/12/2016 và được Ủy ban nhân dân phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 140. Do đó, căn cứ Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 17 Luật Hộ tịch năm 2014, quan hệ hôn nhân giữa ông M và bà M là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của ông M, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Xét thấy, trong quá trình thu thập chứng cứ, ông M cương quyết yêu cầu được ly hôn với bà M vì tình cảm vợ chồng không còn và hiện tại ông M đã không còn chung sống với bà M, mỗi bên đều có cuộc sống riêng của mình, cuộc sống vợ chồng giữa hai bên đã không còn tồn tại trên thực tế. Đồng thời, bà M cũng xác định vợ chồng không

còn tình cảm gì với nhau, bà M chỉ đồng ý ly hôn khi vợ chồng giải quyết xong vấn đề nợ chung và tài sản chung, không xuất phát từ ý muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng.

Như vậy, mâu thuẫn giữa ông M và bà M đã thật sự trầm trọng, khả năng hàn gắn đoàn tụ gia đình không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông M.

- Về con chung: Đương sự xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông M xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung. Bà M xác định có tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, bà M không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tòa án đã thông báo cho bà M về việc nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung và giải quyết nợ chung, tuy nhiên, bà M vẫn không nộp đơn cũng như cung cấp tài liệu, chứng cứ về tài sản chung, nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và giải quyết nợ chung trong vụ án khác theo quy định của pháp luật.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do đây là tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn nên ông M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 186, Khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 8, 9, 19, 51, 53, 54, 56, 57, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 17 Luật Hộ tịch năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc M.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Quốc M và bà Nguyễn Thị Tuyết M.

1.2 Về con chung: Đương sự xác định không có.

1.3 Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Quốc M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0003874 ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Quốc M đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo:

Ông Nguyễn Quốc M được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bà Nguyễn Thị Tuyết M được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- VKSND quận Thủ Đức, TPHCM;
- Chi cục THADS quận Thủ Đức, TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**-Nguyễn Thị Phương Châu**